Chi tiết mã HS 4304.00.20

Mã HS	4304.00.20
Mô tả hàng hóa	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo / - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp
Đơn vị	kg/chiếc/m2
Thời điểm tạo	10/11/2026 02:56:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/43040020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6783
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6783
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6783
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6568
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6523
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6523
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6523
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6523
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6523
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6523
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6573
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6573
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6573
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6573
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6573
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6573
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6573
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6573
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6573
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6573
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6573
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6575
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6529
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F6531
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G6531
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H6531
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I6531
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J6531
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K6531
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6551
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6551
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6551
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6551
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6551
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6551
VCFTA	2022	2022	6	VC!D6604
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6604

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6604
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6604
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6604
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6604
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D6586
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E6586
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F6586
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6586
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6586
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6586
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D6594
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E6594
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F6594
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G6594
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H6594
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I6594
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6587
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E6587
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F6587
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6587
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6587
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6587
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6589
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E6589
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F6589
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6589

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6589
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6589
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6553
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6553
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6553
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6553
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6553
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6553
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6553
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D6588
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E6588
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F6588
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G6588
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H6588
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I6588
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D6588
RCEP B	2023	2023	20	B!E6588
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F6588
RCEP B	2025	2025	15	B!G6588
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H6588
RCEP B	2027	2027	10	B!I6588
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D6588
RCEP C	2023	2023	20	C!E6588
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F6588
RCEP C	2025	2025	15	C!G6588
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H6588

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I6588
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D6588
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E6588
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F6588
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G6588
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H6588
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I6588
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D6591
RCEP E	2023	2023	20	E!E6591
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F6591
RCEP E	2025	2025	15	E!G6591
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H6591
RCEP E	2027	2027	10	E!I6591
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D6588
RCEP F	2023	2023	20	F!E6588
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F6588
RCEP F	2025	2025	15	F!G6588
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H6588
RCEP F	2027	2027	10	F!I6588
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F6083
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G6083
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H6083
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I6083

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4304.00 có 4 dòng thuế; dòng 4304.00.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp.	4304.00.10 Da lông nhân tạo; 4304.00.91 Túi thể thao; 4304.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4304.00.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4304.00.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6783), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.